

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

**TCVN 4749 : 1989
ST SEV 2873 : 1981**

**HỘP GIẢM TỐC BÁNH RĂNG TRỤ THÔNG DỤNG -
THÔNG SỐ CƠ BẢN**

*General purpose cylindrical reductor -
Basic parameters*

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

TCVN 4749 : 1989 phù hợp với ST SEV 2873 : 1981.

TCVN 4749 : 1989 do Học viện kỹ thuật quân sự - Bộ Quốc Phòng biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình duyệt, Ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Hộp giảm tốc bánh răng trụ thông dụng - Thông số cơ bản

General purpose cylindrical reductor -

Basic parameters

Tiêu chuẩn này áp dụng cho hộp giảm tốc bánh răng trụ thông dụng một và nhiều cấp, và quy định các thông số cơ bản.

1 Khoảng cách trục danh nghĩa của các bộ truyền trong từng cấp phải theo chỉ dẫn trong Bảng 1.

Bảng 1

Dãy 1	Dãy 2	Dãy 1	Dãy 2	Dãy 1	Dãy 2
50	—	125	—	315	—
—	—	—	140	—	355
63	—	160	—	400	—
—	71	—	180	—	450
80	—	200	—	500	—
—	90	—	224	—	560
100	—	250	—	630	—
—	112	—	280	—	710

mm

CHÚ THÍCH: Ưu tiên sử dụng dãy 1 trước dãy 2.

2 Mômen xoắn danh nghĩa cho phép trên trục chậm có tỷ số truyền của cấp chậm bằng 5 phải theo chỉ dẫn trong Bảng 2.

Bảng 2

mm

Dãy 1	Dãy 2	Dãy 3
31,5	35,5	40
40	50	56
63	71	80
90	100	112
125	140	160
180	200	224
250	280	315
355	400	450
500	560	630
710	800	900
1000	1120	1250
1400	1600	1800
2000	2240	2500
2800	3150	3550
4000	4500	5000
5600	6300	7100
8000	9000	10000
11200	12500	14000
16000	18000	20000
22400	25000	28000
31500	35500	40000
45000	50000	56000
63000	71000	80000
90000	100000	112000
125000	—	—

CHÚ THÍCH: Ưu tiên sử dụng dãy 1 trước dãy 2 và 3.

3 Tỷ số truyền danh nghĩa phù hợp với TCVN 4630 : 1988 trong khoảng từ 1 đến 8 trong mỗi cấp.

CHÚ THÍCH: Sai số giữa trị số thực và trị số danh nghĩa của tỷ số truyền không được vượt quá:

± 3% đối với hộp giảm tốc một cấp;

± 4% đối với hộp giảm tốc hai cấp;

± 5% đối với hộp giảm tốc ba và bốn cấp.

4 Kích thước đầu trục phải theo TCVN 4752 : 1989.

5 Chiều cao danh nghĩa đường tâm trục tới mặt đế hộp đối với hộp giảm tốc có trục chậm song song với mặt đế hộp phải theo chỉ dẫn trong Bảng 3.

Bảng 3

mm					
Dãy 1	Dãy 2	Dãy 3	Dãy 1	Dãy 2	Dãy 3
50	50	50	—	—	236
—	—	53	250	250	250
—	56	56	—	—	265
—	—	60	—	280	280
63	63	63	—	—	300
—	—	67	315	315	315
—	71	71	—	—	335
—	—	73	—	355	355
80	80	80	—	—	375
—	—	85	400	400	400
—	90	90	—	—	425
—	—	95	—	450	450
100	100	100	—	—	475
—	—	106	500	500	500
—	112	112	—	—	530
—	—	118	—	560	560
125	125	125	—	—	600
—	—	132	630	630	630
—	140	140	—	—	670
—	—	150	—	710	710
160	160	160	—	—	750
—	—	170	800	800	800
—	180	180	—	—	850
—	—	190	—	900	900
200	200	200	—	—	950
—	—	212	1000	1000	1000
—	225	225	—	—	—

TCVN 4749 : 1989

6 Sai lệch giới hạn chiều cao đường tâm trục tới mặt đế hộp không được vượt quá các trị số chỉ dẫn trong Bảng 4.

Bảng 4

mm

Chiều cao đường tâm trục		Sai lệch giới hạn
Đến 50		0 - 0,4
Trên 50	đến 250	0 - 0,5
Trên 250	đến 630	0 - 1,3
Trên 630	đến 1000	0 -1,5
Trên 1000		0 -2,0